

DANH SÁCH LUẬT SƯ THÀNH VIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHƯA HOÀN THÀNH PHÍ THÀNH VIÊN LIÊN ĐOÀN 18 THÁNG
CHO NĂM 2023 VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Cập nhật đến ngày 05/07/2024

LH: _email: ketoan@liendoanluatsu.org.vn

_Điện thoại: 081.200.6080

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
1	LÊ VĂN LÊN	14.12.1979	184	18	1.800.000
2	ĐẶNG HUỖNH LỘC	03.02.1958	504	18	1.800.000
3	TRẦN VĂN ĐÔN	01.08.1973	685	18	1.800.000
4	ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG	15.12.1982	699	18	1.800.000
5	NGUYỄN NGỌC ANH	25.11.1975	722	18	1.800.000
6	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	20.10.1977	738	18	1.800.000
7	BÙI MINH KIỀU	06.11.1982	741	18	1.800.000
8	NGUYỄN VIỆT THẮNG	19.03.1970	876	18	1.800.000
9	CHU MINH ĐỨC	19.09.1977	1.309	18	1.800.000
10	NGUYỄN HOÀNG THIÊN AN	14.10.1977	2.164	18	1.800.000
11	LƯƠNG TÂM ANH	31.10.1970	2.168	18	1.800.000
12	DƯƠNG PHI ANH	11.07.1974	2.170	18	1.800.000
13	NGÔ SỸ ANH	08.07.1965	2.174	18	1.800.000
14	VŨ HẢI ANH	23.06.1975	2.180	18	1.800.000
15	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	21.07.1976	2.185	18	1.800.000
16	PHẠM THỊ MỊ ÁNH	12.07.1970	2.191	18	1.800.000
17	PHẠM VĂN BẰNG	06.11.1974	2.210	18	1.800.000
18	TRẦN ĐOÀN CÁT	24.01.1979	2.240	18	1.800.000
19	NGUYỄN CÔNG CHÁNH	12.10.1955	2.246	18	1.800.000
20	NGUYỄN THỊ GIÁNG CHÂU	01.01.1966	2.263	18	1.800.000
21	LÊ HÀ DIỄM CHÂU	16.05.1972	2.266	18	1.800.000
22	NGUYỄN MAI CHI	26.08.1968	2.273	18	1.800.000
23	TRẦN VĂN CHỈ	27.10.1954	2.276	18	1.800.000
24	TRẦN VĂN CÔNG	13.04.1968	2.300	18	1.800.000
25	DƯƠNG THÀNH CÔNG	08.01.1966	2.302	18	1.800.000
26	TRẦN NGỌC DANH	03.01.1961	2.325	18	1.800.000
27	HỒ NGỌC DIỆP	01.01.1969	2.332	18	1.800.000
28	PHAN THY DOANH	26.06.1977	2.336	18	1.800.000
29	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	29.07.1976	2.345	18	1.800.000
30	TRẦN PHAN VIỆT DŨNG	27.06.1955	2.352	18	1.800.000
31	LÊ QUỐC DŨNG	25.10.1976	2.359	18	1.800.000
32	PHẠM ĐĂNG NGỌC DUY	13.10.1982	2.384	18	1.800.000
33	NGUYỄN TRỌNG ĐẠI	24.06.1971	2.405	18	1.800.000
34	LIÊU TÂN ĐẠT	25.01.1977	2.428	18	1.800.000
35	NGUYỄN KIM ĐỊNH	08.04.1967	2.446	18	1.800.000
36	MAI VĂN ĐỊNH	11.07.1979	2.447	18	1.800.000
37	HOÀNG XUÂN ĐOÀN	21.11.1977	2.449	18	1.800.000
38	ĐỖ THÀNH ĐỨC	09.09.1960	2.458	18	1.800.000
39	ĐẶNG MINH GIÀU	24.04.1970	2.491	18	1.800.000
40	TRẦN THỊ THANH HÀ	09.10.1976	2.507	18	1.800.000
41	VŨ THỊ HÀ	04.03.1974	2.509	18	1.800.000
42	NGUYỄN QUANG HẢI	06.12.1973	2.522	18	1.800.000
43	VŨ DUY HẢI	10.10.1963	2.529	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
44	MAN NGOC HAI	15.02.1974	2.531	18	1.800.000
45	VÕ QUỐC TỬ HẢI	27.09.1972	2.532	18	1.800.000
46	HÀ THỊ THU HẰNG	16.08.1975	2.550	18	1.800.000
47	TRẦN THỊ BÍCH HẰNG	30.06.1971	2.553	18	1.800.000
48	PHAN THỊ THANH HẬU	09.01.1976	2.560	18	1.800.000
49	HÀ THU HIỀN	06.12.1981	2.571	18	1.800.000
50	PHẠM THỊ THU HIỀN	27.02.1968	2.572	18	1.800.000
51	NGUYỄN CHÍ HIẾU	10.10.1950	2.601	18	1.800.000
52	PHAN THANH NHƯ HOA	02.12.1981	2.607	18	1.800.000
53	LÊ THỊ HOÀNG HOA	03.09.1969	2.610	18	1.800.000
54	NGUYỄN KHẮC QUỲNH HOA	26.12.1961	2.615	18	1.800.000
55	NGUYỄN ĐĂNG HÒA	26.01.1977	2.626	18	1.800.000
56	NGUYỄN THỊ MINH HÒA	13.03.1977	2.630	18	1.800.000
57	PHẠM THÁI HÒA	17.08.1975	2.632	18	1.800.000
58	VÕ HOÀNG HÙNG	14.10.1975	2.688	18	1.800.000
59	NGUYỄN BÁ HUY	07.05.1975	2.711	18	1.800.000
60	LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	02.06.1977	2.718	18	1.800.000
61	NGUYỄN LÊ ĐÌNH HÙNG	11.05.1978	2.727	18	1.800.000
62	NGUYỄN HỮU HÙNG	02.01.1974	2.734	18	1.800.000
63	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	24.02.1970	2.739	18	1.800.000
64	HÀ THỊ HƯƠNG	19.01.1965	2.744	18	1.800.000
65	HÀ TRỌNG KHIÊM	05.11.1973	2.773	18	1.800.000
66	TRẦN VIỆT KHIÊM	27.03.1982	2.774	18	1.800.000
67	NGUYỄN THANH KHIẾT	10.10.1958	2.775	18	1.800.000
68	HÀ TRỌNG KHOA	15.08.1978	2.779	18	1.800.000
69	PHÙNG NGỌC KIM	26.03.1969	2.802	18	1.800.000
70	VÕ TRỌNG KỶ	03.02.1978	2.807	18	1.800.000
71	LÊ THỊ TUYẾT LAN	21.08.1977	2.832	18	1.800.000
72	PHẠM DUY LÂM	09.10.1976	2.841	18	1.800.000
73	NGUYỄN LAM SƠN LÂM	28.07.1979	2.842	18	1.800.000
74	VŨ ĐỨC LÊ	02.07.1979	2.849	18	1.800.000
75	TRẦN THỊ MỸ LIÊN	31.10.1977	2.867	18	1.800.000
76	PHAN ĐỨC LINH	20.06.1977	2.891	18	1.800.000
77	HỒ THỊ KIM LOAN	02.05.1952	2.897	18	1.800.000
78	ĐÌNH QUANG TRỌNG LONG	12.10.1955	2.912	18	1.800.000
79	HUỲNH PHI LONG	01.07.1977	2.914	18	1.800.000
80	NGUYỄN ĐỨC LONG	15.08.1972	2.915	18	1.800.000
81	NGUYỄN PHI LONG	20.04.1955	2.918	18	1.800.000
82	TRƯƠNG THỊ HƯƠNG LY	15.12.1977	2.944	18	1.800.000
83	ĐẶNG THỊ NGUYỆT MAI	10.06.1962	2.964	18	1.800.000
84	QUÁCH TỬ MÃN	03.10.1958	2.970	18	1.800.000
85	NGÔ MINH	16.08.1951	2.980	18	1.800.000
86	NGUYỄN VĂN MỐT	14.04.1951	3.004	18	1.800.000
87	TRỊNH ĐẮC MỸ	23.01.1964	3.006	18	1.800.000
88	LÊ VĂN NAM	12.06.1976	3.014	18	1.800.000
89	NGUYỄN THỊ THANH NGA	05.11.1979	3.030	18	1.800.000
90	NGUYỄN THỊ HỒNG NGA	28.07.1975	3.032	18	1.800.000
91	TRẦN THỊ KIM NGÂN	10.11.1978	3.037	18	1.800.000
92	NGUYỄN HIẾU NGHĨA	30.11.1976	3.048	18	1.800.000
93	LÊ ĐỨC NGHĨA	30.08.1981	3.049	18	1.800.000
94	TRẦN ĐẠI NGHĨA	30.01.1976	3.052	18	1.800.000
95	NGUYỄN VĂN NGHIỆP	21.08.1967	3.056	18	1.800.000
96	ĐẶNG THÀNH NGŨ	11.01.1976	3.076	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
97	NGÔ THỊ XUÂN NHI	30.07.1979	3.089	18	1.800.000
98	BÙI ANH NINH	10.02.1974	3.110	18	1.800.000
99	NGUYỄN THỊ KIM OANH	20.04.1976	3.120	18	1.800.000
100	DƯƠNG LÊ PHONG	01.03.1969	3.142	18	1.800.000
101	HOÀNG VŨ PHONG	20.01.1976	3.148	18	1.800.000
102	NGUYỄN VĂN PHÚ	24.05.1971	3.158	18	1.800.000
103	DƯƠNG LÂM NGỌC PHÚC	05.07.1980	3.169	18	1.800.000
104	NGUYỄN THANH PHƯỚC	01.01.1980	3.186	18	1.800.000
105	NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG	20.07.1961	3.191	18	1.800.000
106	NGUYỄN XUÂN HOÀNG BẢO PHƯƠNG	24.10.1977	3.194	18	1.800.000
107	QUẦN THỊ UYÊN PHƯƠNG	15.12.1983	3.196	18	1.800.000
108	PHAN LAN DIỄM PHƯƠNG	11.01.1972	3.198	18	1.800.000
109	NGUYỄN THANH QUANG	06.12.1971	3.229	18	1.800.000
110	ĐẶNG HUY QUÂN	31.03.1974	3.237	18	1.800.000
111	DƯƠNG NHƯ QUÂN	02.11.1966	3.239	18	1.800.000
112	BIỆN NGỌC QUÍ	02.11.1965	3.240	18	1.800.000
113	VŨ THANH QUY	28.10.1970	3.244	18	1.800.000
114	NGUYỄN THỊ LAN SA	12.01.1972	3.262	18	1.800.000
115	TRẦN VĂN SAO	28.08.1977	3.269	18	1.800.000
116	NGUYỄN HOÀI SƠN	15.01.1972	3.281	18	1.800.000
117	LÊ THANH SƠN	30.07.1955	3.284	18	1.800.000
118	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	03.07.1972	3.289	18	1.800.000
119	HOÀNG VĂN SƠN	02.02.1970	3.297	18	1.800.000
120	TRẦN KIM SƠN	01.01.1952	3.300	18	1.800.000
121	MAI QUỐC TÀI	25.10.1980	3.304	18	1.800.000
122	NGUYỄN VĂN TÀI	14.10.1957	3.309	18	1.800.000
123	NGUYỄN MINH TÂN	22.06.1977	3.339	18	1.800.000
124	LÊ VĂN TẮT	12.06.1962	3.343	18	1.800.000
125	LÊ VĂN THÀNH (LÊ THÀNH)	09.02.1960	3.352	18	1.800.000
126	NGUYỄN TÂN THANH	20.03.1968	3.364	18	1.800.000
127	HOA ĐÌNH THANH	10.11.1959	3.370	18	1.800.000
128	ĐOÀN VĂN THÀNH	25.11.1968	3.375	18	1.800.000
129	BÙI CÔNG THÀNH	12.06.1972	3.378	18	1.800.000
130	NGUYỄN TUẤN THÀNH	09.11.1974	3.385	18	1.800.000
131	NGUYỄN THỊ THU THẢO	16.08.1976	3.408	18	1.800.000
132	ĐẶNG THỊ THANH THẢO	25.09.1980	3.411	18	1.800.000
133	TRẦN THẮNG	02.01.1950	3.415	18	1.800.000
134	TRỊNH HỮU THỊNH	18.10.1966	3.454	18	1.800.000
135	TRẦN VĂN THỌ	13.04.1969	3.457	18	1.800.000
136	LÊ QUỐC THỐNG	22.10.1978	3.471	18	1.800.000
137	NGUYỄN ĐÌNH THƠ	15.08.1952	3.472	18	1.800.000
138	HOÀNG THỊ HOA THOM	10.01.1977	3.475	18	1.800.000
139	PHẠM HOÀI THU	02.07.1971	3.478	18	1.800.000
140	DƯƠNG THỊ XUÂN THU	10.05.1978	3.482	18	1.800.000
141	ĐOÀN THỊ THIÊN THANH THU	07.05.1975	3.484	18	1.800.000
142	NGUYỄN MINH THUẬN	02.12.1973	3.497	18	1.800.000
143	PHẠM VĂN THUẬN	21.01.1972	3.499	18	1.800.000
144	NGUYỄN ĐÌNH THUẬN	19.09.1965	3.500	18	1.800.000
145	TRẦN NGUYỄN HỒNG THUY	07.01.1976	3.507	18	1.800.000
146	ĐỖ BIÊN THUY	07.11.1966	3.510	18	1.800.000
147	HOÀNG THỊ THANH THUY	01.10.1980	3.515	18	1.800.000
148	ĐẶNG THỊ THANH THÚY	24.01.1979	3.527	18	1.800.000

QUẬT
HỘI
LÝ
TỔ
LỆ

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
149	PHẠM VĂN THUYỀN	16.04.1977	3.535	18	1.800.000
150	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	28.05.1982	3.540	18	1.800.000
151	PHAN THANH TIỀN	13.01.1969	3.552	18	1.800.000
152	ĐOÀN LÝ DIỄM TRANG	28.07.1973	3.597	18	1.800.000
153	NGUYỄN MINH TRÍ	10.08.1952	3.611	18	1.800.000
154	HOÀNG MINH TRIỂN	01.05.1952	3.622	18	1.800.000
155	LƯƠNG ÁNH TRINH	21.11.1960	3.630	18	1.800.000
156	NGUYỄN THỊ MINH TRUNG	11.09.1973	3.652	18	1.800.000
157	ĐỖ LÊ CAO ĐĂNG TRƯỜNG	28.01.1980	3.662	18	1.800.000
158	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	16.05.1970	3.664	18	1.800.000
159	LÊ THỊ CẨM TÚ	30.12.1978	3.667	18	1.800.000
160	NGUYỄN THANH TUÂN	20.09.1956	3.673	18	1.800.000
161	NGUYỄN ANH TUÂN	01.05.1957	3.687	18	1.800.000
162	NGUYỄN ANH TUÂN	21.01.1959	3.689	18	1.800.000
163	VŨ ANH TUÂN	13.10.1979	3.692	18	1.800.000
164	LÊ TRƯƠNG TRỌNG TUÂN	23.05.1973	3.697	18	1.800.000
165	NGUYỄN THANH TÙNG	21.11.1971	3.706	18	1.800.000
166	TRƯƠNG MINH TÚY	17.06.1974	3.711	18	1.800.000
167	LÊ THỊ THANH TUYỀN	27.12.1968	3.714	18	1.800.000
168	NGUYỄN THỊ TUYẾT	18.11.1974	3.722	18	1.800.000
169	LÊ THỊ VÂN	16.03.1956	3.749	18	1.800.000
170	NGÔ QUỐC VIỆT	25.06.1983	3.768	18	1.800.000
171	ĐOÀN ANH PHƯƠNG VŨ	15.09.1979	3.779	18	1.800.000
172	NGUYỄN VĂN VƯỢNG	09.09.1979	3.788	18	1.800.000
173	HỒ TƯỜNG VY	30.01.1980	3.790	18	1.800.000
174	HỒ THỊ THANH XUÂN	09.10.1978	3.801	18	1.800.000
175	CÙ THỊ XUÂN	05.05.1979	3.805	18	1.800.000
176	ĐẶNG HOÀNG QUỐC BẢO	31.05.1977	3.934	18	1.800.000
177	ĐẶNG VĂN THỨC	22.01.1978	3.954	18	1.800.000
178	NGUYỄN VĂN TÂM	12.03.1973	4.171	18	1.800.000
179	ĐỖ HÒA	02.11.1968	4.260	18	1.800.000
180	LÊ THANH HẢI	19.04.1971	4.365	18	1.800.000
181	TRƯƠNG QUỐC PHÒNG	25.12.1973	4.380	18	1.800.000
182	VŨ TRỌNG HẢI	04.11.1965	4.420	18	1.800.000
183	NGUYỄN CHÍ LINH		4.546	18	1.800.000
184	VŨ CAO THẮNG	10.03.1977	4.625	18	1.800.000
185	VŨ THÁI SƠN	04.09.1977	4.843	18	1.800.000
186	VÕ SỸ CHUNG	02.01.1978	4.890	18	1.800.000
187	LÊ VIỆT CỬ	20.06.1972	4.892	18	1.800.000
188	HOÀNG TRÍ DŨNG	10.05.1965	4.896	18	1.800.000
189	NGUYỄN KHẮC ĐẠI	08.11.1979	4.903	18	1.800.000
190	BÙI QUỐC ĐẠT	10.10.1984	4.906	18	1.800.000
191	NGUYỄN TẤN MINH ĐĂNG	19.09.1973	4.907	18	1.800.000
192	NGUYỄN ĐÌNH ĐỒNG	24.09.1969	4.912	18	1.800.000
193	LÊ THỊ TUYẾT HÀ	01.01.1979	4.925	18	1.800.000
194	ĐOÀN VĂN HÀ	06.03.1978	4.927	18	1.800.000
195	NGUYỄN TẤN HẢI	10.02.1976	4.931	18	1.800.000
196	LÊ QUANG HÀO	17.11.1971	4.939	18	1.800.000
197	ĐỖ THỊ KIM HOA	19.03.1979	4.956	18	1.800.000
198	NGUYỄN THÁI HOÀNG	25.04.1957	4.969	18	1.800.000
199	NGUYỄN HOÀNG	10.12.1962	4.970	18	1.800.000
200	NGUYỄN THỊ MỸ HỒNG	19.12.1982	4.972	18	1.800.000
201	DƯƠNG NGÔ HÙNG	02.10.1976	4.984	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
202	CHÂU TÚ LƯỢNG	30.08.1977	5.024	18	1.800.000
203	ĐỖ VĂN MINH	01.11.1972	5.029	18	1.800.000
204	ĐÀO NHẬT MINH	15.04.1969	5.034	18	1.800.000
205	LÊ VĂN NAM	22.05.1982	5.038	18	1.800.000
206	HUỖNH THỊ NGÀ	01.08.1972	5.040	18	1.800.000
207	NGUYỄN THỊ PHONG NGUYÊN	06.02.1977	5.053	18	1.800.000
208	LÊ THỊ HỒNG NGUYÊN	23.10.1976	5.055	18	1.800.000
209	TRẦN TRÚC NHÌ	25.04.1984	5.060	18	1.800.000
210	VÕ THỊ KIỂM NHUNG	05.08.1952	5.062	18	1.800.000
211	ĐINH THỊ QUỲNH NHƯ	24.07.1978	5.065	18	1.800.000
212	NGUYỄN THOẠI PHÁT	31.07.1981	5.068	18	1.800.000
213	NGÔ VĂN TĂNG PHƯỚC	14.11.1974	5.072	18	1.800.000
214	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	03.12.1977	5.077	18	1.800.000
215	LÊ THỊ HỒNG PHƯỢNG	01.12.1955	5.085	18	1.800.000
216	ĐẶNG ĐÌNH QUÁT	06.10.1961	5.088	18	1.800.000
217	HOÀNG CAO SANG	01.10.1971	5.094	18	1.800.000
218	PHẠM HOÀNG SANG	13.09.1969	5.095	18	1.800.000
219	NGUYỄN THỊ KIM SƠN	17.02.1963	5.098	18	1.800.000
220	BÙI MINH SƠN	26.04.1954	5.099	18	1.800.000
221	LÝ A TẮC	18.11.1977	5.105	18	1.800.000
222	NGUYỄN TÂN THỊ	10.03.1978	5.130	18	1.800.000
223	HUỖNH KIM MINH THỊ	22.02.1977	5.131	18	1.800.000
224	NGUYỄN PHÚC THỊNH	16.09.1976	5.134	18	1.800.000
225	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	10.06.1971	5.156	18	1.800.000
226	NGUYỄN NGỌC TIỀN	20.01.1979	5.162	18	1.800.000
227	HỒ THỊ TIỀN	30.06.1978	5.164	18	1.800.000
228	HỒ VĂN TIẾT	13.02.1955	5.165	18	1.800.000
229	PHAN ĐỨC TÍN	09.10.1979	5.166	18	1.800.000
230	LÊ THỊ XUÂN TRANG	14.05.1975	5.174	18	1.800.000
231	TRẦN QUỐC TRƯỜNG	20.07.1976	5.189	18	1.800.000
232	NGUYỄN TRUNG TƯỜNG	20.08.1984	5.197	18	1.800.000
233	HUỖNH THỊ PHI VÂN	12.12.1972	5.205	18	1.800.000
234	PHẠM VINH	09.10.1956	5.211	18	1.800.000
235	NGUYỄN VIỆT VƯƠNG	03.04.1951	5.214	18	1.800.000
236	NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN	01.02.1979	5.222	18	1.800.000
237	TRẦN LÊ BẢO CHÂU	13.10.1979	5.263	18	1.800.000
238	TRẦN THỊ THÀNH	21.01.1982	5.279	18	1.800.000
239	NGUYỄN THỊ THANH BÌNH	14.04.1977	5.282	18	1.800.000
240	HOÀNG THỊ KIM HƯỜNG	10.12.1980	5.291	18	1.800.000
241	NGUYỄN HOÀNG NHƯ NGUYỆT	29.03.1984	5.296	18	1.800.000
242	NGUYỄN HIỀN QUÂN	17.08.1972	5.298	18	1.800.000
243	LÊ THỊ THANH VÂN	22.10.1974	5.310	18	1.800.000
244	NGÔ THỊ DUNG	02.12.1968	5.367	18	1.800.000
245	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	09.11.1984	5.376	18	1.800.000
246	PHẠM HỒNG QUYỀN	02.01.1977	5.387	18	1.800.000
247	NGUYỄN NGỌC BÍCH TRÂM	27.12.1983	5.393	18	1.800.000
248	ĐINH HẢI ĐIẾP	26.09.1984	5.520	18	1.800.000
249	HỒ HOÀNG ĐỨC	06.09.1970	5.521	18	1.800.000
250	NGUYỄN THỊ GIAO THỦY	08.05.1981	5.527	18	1.800.000
251	ĐIẾP THU THỦY	24.06.1973	5.528	18	1.800.000
252	VŨ ÁNH DƯƠNG	16.10.1974	5.532	18	1.800.000
253	PHẠM XUÂN SƠN	17.02.1978	5.548	18	1.800.000
254	TRẦN NGỌC THẢO	26.05.1977	5.549	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
255	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	07.07.1980	5.582	18	1.800.000
256	LÊ MINH HÙNG	14.08.1971	5.586	18	1.800.000
257	BÙI VĂN BÔNG	16.03.1964	5.660	18	1.800.000
258	ĐỖ KIM CƯỜNG	02.02.1973	5.668	18	1.800.000
259	NGUYỄN THỊ HUỲNH DAO	21.09.1984	5.671	18	1.800.000
260	NGUYỄN TIẾN DŨNG	10.08.1966	5.676	18	1.800.000
261	HỒ THỊ PHỤNG HÂN	27.10.1972	5.706	18	1.800.000
262	NGUYỄN VĂN HỒNG	18.10.1980	5.711	18	1.800.000
263	MAI HÀ THANH HÙNG	14.11.1974	5.712	18	1.800.000
264	HÀ MAI HUY	23.10.1977	5.715	18	1.800.000
265	NGÔ MINH HUNG	01.07.1982	5.719	18	1.800.000
266	CHẾ QUANG LONG	04.03.1973	5.735	18	1.800.000
267	PHẠM THỊ KHÁNH NGỌC	04.02.1980	5.741	18	1.800.000
268	LÊ VIỆT PHONG	28.03.1973	5.754	18	1.800.000
269	NGUYỄN HỒNG QUANG	27.06.1981	5.759	18	1.800.000
270	HUỲNH ĐĂNG SƠN	20.10.1983	5.764	18	1.800.000
271	KIM RON THA	10.10.1976	5.776	18	1.800.000
272	HUỲNH TÂN THỪA	12.01.1982	5.791	18	1.800.000
273	HÀ THỨC MINH TRANG	01.01.1976	5.795	18	1.800.000
274	LÊ VĂN TỰ	15.06.1966	5.803	18	1.800.000
275	BÙI THỊ HỒNG VÂN	18.02.1979	5.808	18	1.800.000
276	TRƯƠNG VĂN XỬ	28.11.1971	5.811	18	1.800.000
277	CHU ĐỨC NAM ANH	27.10.1984	5.884	18	1.800.000
278	VÕ MINH ĐỨC	02.01.1984	5.885	18	1.800.000
279	HUỲNH TRUNG DŨNG	17.04.1965	5.890	18	1.800.000
280	NGUYỄN TRẦN NỮ QUỲNH ANH	06.08.1982	5.891	18	1.800.000
281	PHAN HUY HÂN	10.04.1978	5.898	18	1.800.000
282	LÝ MAI HƯƠNG	21.01.1984	5.906	18	1.800.000
283	TRẦN NHƯ LỰC	30.10.1979	5.911	18	1.800.000
284	NGUYỄN THỊ THU TRANG	30.10.1963	5.926	18	1.800.000
285	HUỲNH THỊ XUÂN TRANG	20.02.1981	5.927	18	1.800.000
286	NGUYỄN ĐẶNG ANH TUẤN	25.07.1984	5.930	18	1.800.000
287	ÂU NGUYỆT VÂN	16.08.1969	5.933	18	1.800.000
288	NGUYỄN VĂN LÂM	30.09.1983	5.959	18	1.800.000
289	LÊ MINH HẢI	01.04.1983	5.973	18	1.800.000
290	CAO THỊ HỒNG TRANG	12.08.1976	5.999	18	1.800.000
291	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	26.10.1982	6.011	18	1.800.000
292	LÊ QUỐC HÙNG	14.07.1961	6.129	18	1.800.000
293	NGUYỄN LỘC TUYẾT ANH	25.09.1971	6.185	18	1.800.000
294	HUỲNH THỊ CẨM	30.05.1982	6.195	18	1.800.000
295	NGUYỄN TÂM CƯỜNG	27.10.1971	6.198	18	1.800.000
296	HUỲNH THANH DŨ	19.04.1982	6.204	18	1.800.000
297	PHẠM THỊ HƯƠNG DUNG	28.12.1978	6.207	18	1.800.000
298	HUỲNH HỮU ĐẠT	29.03.1983	6.215	18	1.800.000
299	VÕ THỊ PHƯƠNG HẠNH	16.01.1963	6.225	18	1.800.000
300	NGUYỄN MẠNH HIẾN	15.06.1974	6.236	18	1.800.000
301	HỒ TÁ HOÀN	17.01.1977	6.243	18	1.800.000
302	NGUYỄN QUANG HUỆ	01.10.1963	6.250	18	1.800.000
303	TRẦN CHÍ HÙNG	17.01.1981	6.253	18	1.800.000
304	VŨ ĐỨC HUY	20.01.1971	6.260	18	1.800.000
305	HÀ THỊ HỒNG HƯƠNG	13.10.1984	6.265	18	1.800.000
306	LÊ THỊ KIỀU HƯƠNG	21.03.1975	6.266	18	1.800.000
307	THÁI ĐỨC LONG	21.09.1960	6.285	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
308	GIỀNG SỬU MINH	31.10.1977	6.296	18	1.800.000
309	TRỊNH THANH NAM	08.06.1977	6.298	18	1.800.000
310	ĐẶNG KHOA NAM	22.02.1983	6.300	18	1.800.000
311	NGÔ VĂN QUÝ	05.08.1978	6.324	18	1.800.000
312	NGUYỄN VĂN SƠN	15.03.1980	6.330	18	1.800.000
313	NGUYỄN VĂN TÂM	06.04.1954	6.337	18	1.800.000
314	CAO THỊ THANH TÂM	03.02.1985	6.338	18	1.800.000
315	LÊ MINH THÁI	21.03.1983	6.341	18	1.800.000
316	TRẦN QUANG THÁI	10.11.1979	6.342	18	1.800.000
317	LÊ THỊ XUÂN THẢO	25.10.1978	6.347	18	1.800.000
318	LÊ HIỀN THẢO	11.07.1969	6.348	18	1.800.000
319	TẠ QUANG THỌ	10.09.1985	6.357	18	1.800.000
320	PHAN XUÂN LÂM TUYỀN	16.10.1979	6.389	18	1.800.000
321	ĐẶNG THỊ THANH HÒA	26.12.1976	6.400	18	1.800.000
322	BÙI THỊ BÌNH	15.09.1983	6.533	18	1.800.000
323	TRẦN MINH DƯƠNG	02.06.1982	6.537	18	1.800.000
324	ĐỖ THỊ SONG KIỂM	18.07.1974	6.540	18	1.800.000
325	CHÂU QUÝ QUỐC	28.11.1983	6.544	18	1.800.000
326	NGUYỄN TUẤN ANH	16.05.1972	6.553	18	1.800.000
327	TRẦN QUỐC CƯỜNG	11.11.1973	6.558	18	1.800.000
328	NGUYỄN THỊ ĐÀO	19.06.1985	6.562	18	1.800.000
329	HOÀNG HIẾU	20.01.1951	6.573	18	1.800.000
330	LÊ THỊ HÒA	12.09.1982	6.576	18	1.800.000
331	LƯƠNG THỊ PHƯỚC LAN	16.05.1984	6.587	18	1.800.000
332	MARIA	05.09.1984	6.596	18	1.800.000
333	MAI LÂM PHƯƠNG	25.05.1983	6.608	18	1.800.000
334	ĐỖ THỊ THU PHƯƠNG	28.06.1980	6.610	18	1.800.000
335	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	30.05.1980	6.613	18	1.800.000
336	NGHIÊM THỊ BĂNG TÂM	01.01.1981	6.618	18	1.800.000
337	PHẠM THỊ TUYẾT THANH	04.04.1985	6.623	18	1.800.000
338	TRẦN MẠNH TRỌNG	19.11.1978	6.642	18	1.800.000
339	BÙI TRẦN NHÃ TRÚC	28.09.1979	6.643	18	1.800.000
340	LÊ NGUYỄN LÊ VI	11.06.1977	6.646	18	1.800.000
341	PHẠM TẤN THUẬN	18.09.1974	6.718	18	1.800.000
342	LÊ VĂN NHÂN	22.01.1978	6.728	18	1.800.000
343	TRƯƠNG THANH TUỆ	02.02.1967	6.729	18	1.800.000
344	TRƯƠNG NGỌC CƯỜNG	19.07.1982	6.839	18	1.800.000
345	NGUYỄN MINH DANH	12.12.1976	6.841	18	1.800.000
346	TRẦN THỊ HẠNH	03.07.1972	6.855	18	1.800.000
347	NGUYỄN THỊ NAM KHA	28.03.1985	6.874	18	1.800.000
348	ĐẶNG ĐĂNG KHOA	23.06.1979	6.878	18	1.800.000
349	TRẦN CHÍ KIỀU	23.09.1970	6.880	18	1.800.000
350	VÕ THỊ HỒNG NGÂN	16.10.1983	6.892	18	1.800.000
351	TẠ HỒNG NGUYỄN	06.11.1979	6.894	18	1.800.000
352	ĐINH THỊ HOÀI PHƯƠNG	21.09.1970	6.901	18	1.800.000
353	NGUYỄN KỶ QUÂN	08.01.1981	6.903	18	1.800.000
354	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	08.04.1981	6.916	18	1.800.000
355	TRẦN THANH TIỀN	07.04.1966	6.926	18	1.800.000
356	PHẠM VĂN VŨ	03.10.1980	6.940	18	1.800.000
357	VÕ THỊ HỒNG NGÀ	08.02.1974	7.014	18	1.800.000
358	BÙI KIM DUNG	22.07.1971	7.046	18	1.800.000
359	BÙI THỊ MỸ LINH	16.06.1985	7.059	18	1.800.000
360	TRẦN NGUYỄN THẢO LY	26.02.1984	7.060	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
361	PHẠM THỊ QUYỀN	25.04.1985	7.065	18	1.800.000
362	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	29.12.1971	7.071	18	1.800.000
363	TRẦN QUANG VŨ	25.01.1978	7.079	18	1.800.000
364	HUỖNH THỊ THÚY NGÀ	16.04.1985	7.135	18	1.800.000
365	NGUYỄN ĐÌNH THI	05.03.1956	7.142	18	1.800.000
366	TRẦN VĂN THIẾT	06.08.1984	7.229	18	1.800.000
367	ĐỖ KIM THÚY	06.07.1956	7.230	18	1.800.000
368	HÀ THỊ TÌNH	06.09.1978	7.233	18	1.800.000
369	PHẠM THỊ BẠCH TUYẾT	15.08.1984	7.236	18	1.800.000
370	NGUYỄN THỊ BÉ TƯ	25.10.1962	7.257	18	1.800.000
371	NGÔ TUẤN ANH	06.02.1980	7.259	18	1.800.000
372	NGUYỄN DUY	05.10.1985	7.261	18	1.800.000
373	PHAN THỊ XUÂN HỒNG	11.03.1972	7.262	18	1.800.000
374	LÂM HỒNG KHÁNH	18.11.1956	7.263	18	1.800.000
375	NGUYỄN TRỌNG THỌ	30.10.1976	7.267	18	1.800.000
376	HOÀNG THỊ THANH THỦY	27.02.1974	7.268	18	1.800.000
377	LÊ THỊ CẢNH UYÊN	12.02.1975	7.269	18	1.800.000
378	VÕ VĂN CỎ	26.12.1971	7.301	18	1.800.000
379	NGUYỄN TẮT THẮNG	26.06.1984	7.335	18	1.800.000
380	TRẦN DUYỄN ANH	12.12.1962	7.410	18	1.800.000
381	NGUYỄN VĂN ÁNH	19.08.1978	7.413	18	1.800.000
382	LÊ HOÀNG CHƯƠNG	29.09.1986	7.415	18	1.800.000
383	NGUYỄN THỊ LỆ DUNG	16.02.1961	7.418	18	1.800.000
384	TRƯƠNG NGUYỄN MINH ĐẮC	08.09.1986	7.423	18	1.800.000
385	NGUYỄN ĐỨC HẬU	07.11.1977	7.430	18	1.800.000
386	NGUYỄN HÙNG PHI KHA	02.09.1978	7.442	18	1.800.000
387	HOÀNG ANH PHƯỚC	01.03.1972	7.464	18	1.800.000
388	VĨNH QUÝ	06.09.1983	7.467	18	1.800.000
389	PHẠM VĂN THÂN	20.04.1982	7.475	18	1.800.000
390	TRẦN KIM TRÍ	16.05.1983	7.493	18	1.800.000
391	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	28.07.1957	7.498	18	1.800.000
392	NGUYỄN THỊ KIM VÂN	19.11.1983	7.504	18	1.800.000
393	TRẦN VĂN VI	17.05.1974	7.505	18	1.800.000
394	TRƯƠNG HOÀI BỬU ÁNH	15.05.1983	7.565	18	1.800.000
395	MAI THỊ NGỌC ÁNH	27.05.1985	7.566	18	1.800.000
396	ĐỖ THỊ THANH BÌNH	14.11.1986	7.570	18	1.800.000
397	PHAN CÔNG GIANG	26.02.1969	7.584	18	1.800.000
398	NGÔ VIỆT HẢI	30.09.1972	7.588	18	1.800.000
399	NGUYỄN THANH THANH	16.05.1977	7.611	18	1.800.000
400	TRỊNH MINH THƯ	05.08.1976	7.614	18	1.800.000
401	PHAN THỊ VÂN	14.09.1985	7.621	18	1.800.000
402	ĐẶNG TẤN PHÁT	28.04.1978	7.636	18	1.800.000
403	PHẠM THỊ THANH THỦY	26.01.1972	7.703	18	1.800.000
404	PHẠM THỊ THƠM	27.07.1957	7.721	18	1.800.000
405	MAN ĐỨC VƯƠNG	12.10.1974	7.724	18	1.800.000
406	NGUYỄN QUÝ NHÃ THI	20.02.1984	7.729	18	1.800.000
407	PHAN THỊ XUÂN THIÊN	02.11.1974	7.731	18	1.800.000
408	NGUYỄN HỮU PHONG	20.08.1981	7.740	18	1.800.000
409	HUỖNH CHÂU KHANH	03.03.1985	7.747	18	1.800.000
410	ĐÀO TIẾN LONG	26.01.1974	7.840	18	1.800.000
411	TRẦN NHẬT THẢO	18.12.1984	7.843	18	1.800.000
412	NGUYỄN HẢI MINH THI	14.11.1986	7.846	18	1.800.000
413	NGUYỄN TRỌNG HẠNH	30.05.1952	7.914	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
414	NGÔ HẢI ĐĂNG	24.11.1983	7.932	18	1.800.000
415	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG THẢO	05.09.1985	7.936	18	1.800.000
416	ĐẶNG GIA HÒA	12.02.1978	7.995	18	1.800.000
417	PHAN THỊ HỒNG THỌ	30.08.1974	8.001	18	1.800.000
418	VŨ QUÝ NGHIỆP	24.01.1983	8.072	18	1.800.000
419	HOÀNG LIÊN SƠN	18.03.1978	8.086	18	1.800.000
420	THÁI THỊ HẠNH	10.10.1952	8.098	18	1.800.000
421	NGUYỄN HOÀNG ANH	15.06.1952	8.179	18	1.800.000
422	HUỖNH CHIẾN	25.10.1952	8.192	18	1.800.000
423	VÕ TRẦN CHÍNH	12.08.1986	8.193	18	1.800.000
424	TRẦN ANH DŨNG	16.09.1968	8.199	18	1.800.000
425	ĐỖ THÁI DƯƠNG		8.203	18	1.800.000
426	TỪ TIẾN ĐẠT	19.10.1978	8.204	18	1.800.000
427	MAI THANH HÀ	03.05.1964	8.211	18	1.800.000
428	MAI THANH HẢI	04.01.1984	8.212	18	1.800.000
429	ĐÀO THỊ LAN HƯƠNG	11.07.1978	8.235	18	1.800.000
430	LỤC TIẾN KHOA	17.09.1984	8.244	18	1.800.000
431	NGUYỄN QUỐC NAM	19.12.1966	8.269	18	1.800.000
432	NGUYỄN HỮU QUÝ	17.05.1966	8.296	18	1.800.000
433	NGUYỄN HOÀNG TẮT	15.11.1981	8.301	18	1.800.000
434	LÊ XUÂN THỤ	10.12.1982	8.317	18	1.800.000
435	NGUYỄN TRUNG	31.10.1972	8.335	18	1.800.000
436	NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	08.01.1981	8.344	18	1.800.000
437	LŨ QUANG VINH	04.03.1974	8.353	18	1.800.000
438	NGHIÊM THÚY VY	18.02.1987	8.357	18	1.800.000
439	TRẦN MỸ LOAN	19.03.1985	8.362	18	1.800.000
440	ĐỖ THÀNH SEN	17.07.1972	8.369	18	1.800.000
441	NGUYỄN VĂN THÀNH	12.04.1977	8.417	18	1.800.000
442	ĐẶNG TUẤN TỬ	25.10.1972	8.424	18	1.800.000
443	BÙI PHƯƠNG DUY	17.11.1985	8.426	18	1.800.000
444	TRƯƠNG NGỌC SINH	23.09.1953	8.471	18	1.800.000
445	TRỊNH THỊ BÌNH	06.02.1987	8.476	18	1.800.000
446	TRẦN TIẾN DŨNG	26.09.1983	8.479	18	1.800.000
447	BÙI BÁ NGHIỆP	29.12.1974	8.484	18	1.800.000
448	TRẦN THỊ HOÀNG OANH	22.12.1983	8.522	18	1.800.000
449	SỬ KHẮC TRÍ	15.06.1961	8.524	18	1.800.000
450	HỒ THỊ THÚY VINH	20.05.1980	8.525	18	1.800.000
451	NGHIÊM THỊ HỒNG HẠNH	27.02.1974	8.619	18	1.800.000
452	NGUYỄN THỊ THU MINH	05.08.1982	8.628	18	1.800.000
453	TRƯƠNG THU MINH	05.11.1987	8.629	18	1.800.000
454	LÊ TRÍ SỬ	15.08.1953	8.632	18	1.800.000
455	LÝ HOÀNG ANH THÁI	02.08.1979	8.633	18	1.800.000
456	DƯƠNG TRẦN DIỄM TRANG	20.08.1978	8.640	18	1.800.000
457	CAO NGUYỄN CẨM TỬ	27.11.1986	8.643	18	1.800.000
458	TRƯƠNG HỒNG NGỌC	14.01.1986	8.728	18	1.800.000
459	NGUYỄN VĂN CƯƠNG	30.05.1979	8.781	18	1.800.000
460	NGUYỄN NGỌC HOÀNG	28.12.1986	8.784	18	1.800.000
461	ĐẶNG NI SA	20.06.1984	8.785	18	1.800.000
462	CHU HẢI THANH	20.08.1953	8.791	18	1.800.000
463	HUỖNH ĐỨC THÁI LÂM HOÀNG	20.03.1977	8.821	18	1.800.000
464	BÙI THỊ TUYẾT KHANH	22.06.1956	8.826	18	1.800.000
465	HOÀNG THỊ MAI	22.05.1985	8.835	18	1.800.000
466	NGUYỄN NGỌC MINH	02.07.1984	8.836	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
467	NGUYỄN THANH NHÀN	10.03.1968	8.840	18	1.800.000
468	HÀ QUANG SƠN	18.08.1968	8.847	18	1.800.000
469	HỒ MINH THANH	16.03.1974	8.850	18	1.800.000
470	VŨ VIỆT THẮNG	22.10.1978	8.852	18	1.800.000
471	BÙI THỊ HIỀN	13.03.1982	8.885	18	1.800.000
472	NGUYỄN TRỌNG HIỀN	18.03.1970	8.886	18	1.800.000
473	NGUYỄN THỊ CHÂU LIÊN	27.06.1965	8.892	18	1.800.000
474	VÕ THỊ THỦY	02.09.1984	8.898	18	1.800.000
475	BÙI THỊ THƯỜNG	03.02.1986	8.900	18	1.800.000
476	LÝ NGỌC TIỆP	10.01.1982	8.903	18	1.800.000
477	HOÀNG GIANG TỬ LĂNG	23.09.1977	8.975	18	1.800.000
478	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	14.10.1983	8.996	18	1.800.000
479	BÀNH NGỌC TRUNG	30.09.1986	9.003	18	1.800.000
480	LÊ HỒNG SINH	02.03.1961	9.068	18	1.800.000
481	NGUYỄN THỊ MINH THẢO	23.02.1985	9.096	18	1.800.000
482	LA THỊ THU HỒNG	02.10.1968	9.189	18	1.800.000
483	HUỲNH ĐỖ PHƯƠNG ANH	28.06.1982	9.235	18	1.800.000
484	HỒ KIM MINH CHÂU	08.08.1971	9.237	18	1.800.000
485	HOÀNG THỊ BÍCH DIỆP	21.11.1967	9.322	18	1.800.000
486	KIỀU THỦY LINH	10.10.1985	9.333	18	1.800.000
487	TRẦN VĂN NHẬT	12.08.1964	9.338	18	1.800.000
488	HOÀNG GIA TÁNH	08.02.1971	9.341	18	1.800.000
489	CHÂU VIỆT BẮC	22.09.1981	9.383	18	1.800.000
490	LÊ THỊ NGỌC	14.01.1970	9.435	18	1.800.000
491	TRANG THANH BA	25.09.1958	9.443	18	1.800.000
492	ĐẶNG VĂN BÌNH	10.01.1954	9.448	18	1.800.000
493	QUẢNG THỊ NGỌC DUNG	26.08.1970	9.465	18	1.800.000
494	PHAN PHỤNG ĐỨC DUY	02.03.1985	9.470	18	1.800.000
495	NGUYỄN UY DƯƠNG	11.10.1980	9.472	18	1.800.000
496	NGUYỄN VĂN GIÃ	02.09.1952	9.481	18	1.800.000
497	PHAN VĂN GIANG	03.03.1960	9.482	18	1.800.000
498	VĂN HỒNG HÀ	20.03.1982	9.483	18	1.800.000
499	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	20.06.1983	9.495	18	1.800.000
500	ĐINH XUÂN HIỆP	18.05.1981	9.498	18	1.800.000
501	BÙI THỊ NHƯ HUỆ	02.09.1983	9.506	18	1.800.000
502	NGUYỄN VIỆT HÙNG	12.05.1978	9.508	18	1.800.000
503	NGUYỄN THỊ KHAI	03.02.1978	9.524	18	1.800.000
504	TRẦN MINH KHƯƠNG	26.05.1968	9.530	18	1.800.000
505	HUỲNH TUÂN KIỆT	12.05.1981	9.533	18	1.800.000
506	NGUYỄN VIỆT THANH LAN	03.08.1968	9.536	18	1.800.000
507	TRẦN THỊ HỒNG LÊ	23.10.1977	9.541	18	1.800.000
508	ĐÀO ĐỨC MINH	07.10.1972	9.552	18	1.800.000
509	TRẦN PHAN TÚ MY	13.09.1987	9.555	18	1.800.000
510	PHAN THANH NAM	07.05.1980	9.560	18	1.800.000
511	NGUYỄN VĂN NGÀN	10.11.1969	9.564	18	1.800.000
512	LÊ BẢO NGỌC	11.03.1980	9.567	18	1.800.000
513	TRẦN ĐẠI NGỌT	19.09.1988	9.570	18	1.800.000
514	TRẦN VĂN NGÔN	20.03.1973	9.572	18	1.800.000
515	HUỲNH THỊ ÁNH NGUYỆT	12.12.1979	9.575	18	1.800.000
516	ĐẶNG MINH NHỰT	16.07.1977	9.583	18	1.800.000
517	LÊ THÀNH TÂM	02.08.1979	9.605	18	1.800.000
518	TRẦN THANH TÂM	20.12.1971	9.608	18	1.800.000
519	TRẦN DOÃN THẮNG	16.12.1988	9.622	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
520	NGUYỄN THỊ THU	12.10.1985	9.631	18	1.800.000
521	NGUYỄN THỊ KIM TIẾNG	09.02.1956	9.644	18	1.800.000
522	TRẦN THỊ THÚY VÂN	06.10.1975	9.673	18	1.800.000
523	TIÊU VĂN VỊ	25.01.1971	9.674	18	1.800.000
524	LÊ HUY VỊNH	20.06.1986	9.677	18	1.800.000
525	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	24.10.1985	9.729	18	1.800.000
526	HÀ THANH LOAN	03.04.1981	9.731	18	1.800.000
527	NGUYỄN NGỌC XUÂN NGÂN	12.09.1987	9.733	18	1.800.000
528	ĐỖ THỊ SƯƠNG	10.05.1987	9.738	18	1.800.000
529	NGUYỄN THANH TUÂN	29.09.1985	9.744	18	1.800.000
530	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	10.01.1988	9.745	18	1.800.000
531	NGUYỄN HỮU CHUÔNG	28.08.1985	9.772	18	1.800.000
532	PHẠM THỊ THU HIỀN	15.06.1988	9.773	18	1.800.000
533	NGUYỄN NHƯ LƯU	21.10.1956	9.776	18	1.800.000
534	NGUYỄN THỊ THANH	20.03.1976	9.781	18	1.800.000
535	CẦN ĐẮC VỊ	18.04.1967	9.783	18	1.800.000
536	LƯƠNG BÁCH ĐÔNG	06.02.1964	9.851	18	1.800.000
537	NGÔ ĐỨC TUÂN	01.02.1954	9.966	18	1.800.000
538	LÊ QUÝ TÀI	22.02.1975	10.062	18	1.800.000
539	PHẠM TUẤN ANH	02.07.1976	10.113	18	1.800.000
540	LÊ TRẦN THU NGÀ	12.05.1981	10.120	18	1.800.000
541	ĐẶNG TRẦN TRIẾT	10.12.1954	10.127	18	1.800.000
542	NGÔ THÀNH NHÂN	18.01.1978	10.132	18	1.800.000
543	BÙI QUANG THẮNG	08.01.1956	10.176	18	1.800.000
544	LÊ THỊ XINH	18.08.1988	10.179	18	1.800.000
545	TRẦN ĐÌNH DŨNG	01.11.1971	10.205	18	1.800.000
546	NGUYỄN THỊ TỔ NHƯ	30.01.1975	10.268	18	1.800.000
547	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	10.01.1991	10.335	18	1.800.000
548	PHẠM THANH BÌNH	17.11.1978	10.411	18	1.800.000
549	LŨ NGỌC CHÂU	22.09.1983	10.413	18	1.800.000
550	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	17.08.1987	10.419	18	1.800.000
551	NGUYỄN THẾ Hào	15.01.1975	10.426	18	1.800.000
552	PHẠM THỊ HƯƠNG	06.11.1988	10.442	18	1.800.000
553	ĐỖ ĐỨC GIANG	29.05.1977	10.452	18	1.800.000
554	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	21.07.1978	10.453	18	1.800.000
555	TRẦN THỊ THUY LINH	17.11.1988	10.466	18	1.800.000
556	NGUYỄN ĐẶNG MỸ NĂNG	12.08.1985	10.481	18	1.800.000
557	LÊ HUỲNH NHƯ	01.01.1986	10.486	18	1.800.000
558	PHAN THANH QUYỀN	10.11.1987	10.497	18	1.800.000
559	ĐÀM THỊ THÚY	03.02.1985	10.506	18	1.800.000
560	CAO THỊ KIỀU TRANG	19.01.1972	10.512	18	1.800.000
561	PHÙNG VĂN LÂN	26.12.1962	10.531	18	1.800.000
562	NGUYỄN VĂN KHANG	25.06.1981	10.660	18	1.800.000
563	TRẦN HỒNG NGÀ	03.12.1987	10.663	18	1.800.000
564	NGÔ THẾ SỰ	28.07.1960	10.664	18	1.800.000
565	LÊ KHÁNH TOÀN	30.10.1986	10.670	18	1.800.000
566	NGUYỄN DUY ANH	11.07.1987	10.674	18	1.800.000
567	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	17.06.1976	10.678	18	1.800.000
568	LÊ THỊ TÌNH	01.05.1960	10.694	18	1.800.000
569	TRẦN THỊ MỸ LINH	05.08.1986	10.738	18	1.800.000
570	TRẦN THỊ TUYẾT	19.11.1981	10.750	18	1.800.000
571	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	17.09.1975	10.796	18	1.800.000
572	NGUYỄN THỊ THANH HOA	31.03.1978	10.802	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
573	PHAN THỊ MUỐN	07.07.1957	10.817	18	1.800.000
574	NGUYỄN HỒNG PHONG	02.07.1989	10.825	18	1.800.000
575	PHAN THỊ HUYỀN TRANG	11.02.1988	10.847	18	1.800.000
576	NGUYỄN HỮU VINH	26.02.1978	10.859	18	1.800.000
577	HOÀNG THỊ MỸ DUNG	25.06.1979	10.971	18	1.800.000
578	TRẦN THỊ NGỌC HÀ	15.11.1989	10.972	18	1.800.000
579	TRẦN HỮU KHÔI	26.02.1988	10.989	18	1.800.000
580	NGUYỄN THANH THUY LINH	18.06.1987	10.994	18	1.800.000
581	TRƯƠNG HOÀNG SƠN	06.03.1983	11.011	18	1.800.000
582	ĐỖ HỒNG SƠN	25.01.1978	11.012	18	1.800.000
583	NGÔ THỊ THU	09.09.1981	11.021	18	1.800.000
584	NGUYỄN MINH THỞ	12.02.1978	11.028	18	1.800.000
585	NGUYỄN HỒNG LẠC	10.09.1955	11.143	18	1.800.000
586	ĐẶNG NGỌC QUÝ	21.10.1955	11.149	18	1.800.000
587	NGUYỄN XUÂN BIỂU	25.02.1966	11.241	18	1.800.000
588	THÁI KHẮC THỊNH	07.10.1974	11.255	18	1.800.000
589	HUỲNH THỊ PHƯƠNG VI	31.03.1983	11.261	18	1.800.000
590	VŨ HOÀNG MINH HIẾU	10.02.1987	11.269	18	1.800.000
591	NGUYỄN CAO ĐẠT	15.09.1973	11.364	18	1.800.000
592	PHẠM NGỌC DIỄM HẰNG	11.09.1979	11.373	18	1.800.000
593	TRẦN THỊ PHƯỚC HÒA	01.05.1983	11.376	18	1.800.000
594	ĐỖ ĐÌNH NAM	12.11.1984	11.389	18	1.800.000
595	VŨ HOÀNG NAM	07.10.1990	11.390	18	1.800.000
596	NGUYỄN LƯƠNG MINH QUÂN	28.12.1990	11.398	18	1.800.000
597	LÊ VĂN THANH	02.01.1989	11.407	18	1.800.000
598	HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	10.12.1989	11.409	18	1.800.000
599	LÊ HỮU VÂN	27.07.1977	11.420	18	1.800.000
600	NGUYỄN SƠN HÙNG	19.11.1970	11.548	18	1.800.000
601	TRẦN HẢI LÝ	13.06.1984	11.559	18	1.800.000
602	LÊ THỊ MỸ NHÂN	08.09.1985	11.564	18	1.800.000
603	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	20.08.1988	11.565	18	1.800.000
604	PHẠM VĂN TÂN	14.04.1965	11.583	18	1.800.000
605	NGUYỄN THỊ THỌ	28.10.1990	11.587	18	1.800.000
606	NGUYỄN THỊ LỆ THU	04.09.1973	11.588	18	1.800.000
607	ĐỖ MẠNH CƯỜNG	22.02.1975	11.628	18	1.800.000
608	HÀ THỊ KIM DUNG	05.08.1990	11.631	18	1.800.000
609	NGUYỄN THỊ XUÂN KIÊM	15.08.1972	11.633	18	1.800.000
610	HOÀNG THỊ THÚY NGÂN	16.10.1978	11.634	18	1.800.000
611	NGUYỄN MINH NHẬT PHƯỢNG	04.04.1988	11.639	18	1.800.000
612	LÊ MAI LÝ	31.12.1989	11.751	18	1.800.000
613	BÙI THANH MINH	21.08.1955	11.752	18	1.800.000
614	NGUYỄN MINH NHỰT	06.11.1969	11.757	18	1.800.000
615	NGUYỄN THỊ KIỀU HOA	28.08.1976	11.881	18	1.800.000
616	HOÀNG NGỌC QUY	16.03.1988	11.896	18	1.800.000
617	NGUYỄN KHÁI QUỲNH	04.10.1980	11.897	18	1.800.000
618	TRƯƠNG THỊ ANH THẢO	03.06.1983	11.900	18	1.800.000
619	TRƯƠNG TRỌNG THUẬN	02.01.1988	11.903	18	1.800.000
620	NGUYỄN VĂN VUI	10.11.1956	11.961	18	1.800.000
621	NGUYỄN THÀNH TÍN	10.06.1982	12.047	18	1.800.000
622	PHAN HÒA NHỰT	26.09.1987	12.103	18	1.800.000
623	LÊ HỮU DỰ	04.04.1956	12.118	18	1.800.000
624	NGUYỄN VĂN PHÚC	16.09.1989	12.123	18	1.800.000
625	HỒ QUỐC CƯỜNG	10.11.1983	12.175	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
626	NGUYỄN HUY CUỒNG	01.01.1985	12.176	18	1.800.000
627	PHAN MINH HẢI	01.01.1984	12.183	18	1.800.000
628	PHAN TÂN HIỂU	19.06.1953	12.189	18	1.800.000
629	PHÙNG THỊ HUYỀN	07.01.1988	12.199	18	1.800.000
630	LƯU QUỲNH LAN	03.01.1971	12.204	18	1.800.000
631	NGUYỄN NGỌC NGA	03.02.1976	12.217	18	1.800.000
632	TRẦN THANH PHƯƠNG	16.09.1990	12.225	18	1.800.000
633	CHÂU BÍCH PHƯƠNG	02.05.1979	12.226	18	1.800.000
634	LƯƠNG THANH QUANG	15.04.1973	12.230	18	1.800.000
635	NGUYỄN VĂN QUÂN	04.10.1984	12.231	18	1.800.000
636	TRẦN QUANG QUỐC	25.07.1974	12.236	18	1.800.000
637	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG KHANH	20.07.1989	12.305	18	1.800.000
638	NGUYỄN BÁ PHÚC	16.10.1971	12.316	18	1.800.000
639	VÔNG TÚ CUỒNG	11.08.1990	12.325	18	1.800.000
640	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	18.04.1983	12.409	18	1.800.000
641	LƯƠNG HUỆ DUNG	20.02.1982	12.413	18	1.800.000
642	PHAN THỊ HÀ	05.09.1990	12.420	18	1.800.000
643	TRẦN HUY HÙNG	24.06.1957	12.424	18	1.800.000
644	TRẦN HOÀNG THANH HUYỀN	12.03.1991	12.426	18	1.800.000
645	HOÀNG ĐẠI THANH	01.10.1953	12.460	18	1.800.000
646	NGUYỄN XUÂN THI	22.03.1978	12.465	18	1.800.000
647	HUỲNH THÔNG	27.05.1986	12.473	18	1.800.000
648	ĐINH THỊ THÚY	21.06.1971	12.478	18	1.800.000
649	LÊ KIM TÌNH	10.10.1984	12.480	18	1.800.000
650	PHẠM QUÝ TOÀN	15.01.1982	12.482	18	1.800.000
651	BÙI MINH TRÍ	10.02.1989	12.484	18	1.800.000
652	NGUYỄN TUÂN	12.03.1991	12.488	18	1.800.000
653	LÊ THỊ THANH VÂN	17.07.1972	12.497	18	1.800.000
654	NGUYỄN THỊ THÚY VIÊN	19.07.1991	12.502	18	1.800.000
655	HUỲNH ĐỨC VŨ	09.09.1988	12.503	18	1.800.000
656	NGUYỄN BẢO HỒNG	02.02.1985	12.510	18	1.800.000
657	NGUYỄN THỊ CÀ	03.02.1990	12.607	18	1.800.000
658	NGUYỄN CHÍ CUỒNG	26.04.1957	12.609	18	1.800.000
659	NGUYỄN THỊ LIÊN	24.01.1989	12.621	18	1.800.000
660	KIỀU KIM PHƯỢNG LOAN	11.07.1973	12.623	18	1.800.000
661	TRẦN THỊ KIỀU MY	14.09.1990	12.624	18	1.800.000
662	HUỲNH BỬU MINH NGỌC	30.01.1991	12.628	18	1.800.000
663	LÊ QUANG NHƯ	19.03.1988	12.633	18	1.800.000
664	BÙI PHÚC THẠCH	02.11.1979	12.639	18	1.800.000
665	VÕ NGỌC TOÀN	31.10.1986	12.646	18	1.800.000
666	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	22.02.1980	12.647	18	1.800.000
667	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	12.12.1967	12.654	18	1.800.000
668	NGUYỄN THỊ DIỄM	20.12.1988	12.759	18	1.800.000
669	ĐÀO PHÚ VĂN	08.08.1975	12.769	18	1.800.000
670	NGUYỄN HOÀNG ĐỨC	18.12.1989	12.807	18	1.800.000
671	TRƯƠNG HOÀNG THỌ	02.01.1964	12.812	18	1.800.000
672	VŨ QUANG HUY	18.12.1977	12.813	18	1.800.000
673	NGUYỄN THỊ HUYỀN	02.05.1972	12.815	18	1.800.000
674	ĐOÀN VĂN NAM	01.04.1958	12.818	18	1.800.000
675	ĐỖ THỊ THANH SƯƠNG	05.06.1979	12.829	18	1.800.000
676	BÙI NGỌC THÀNH	03.04.1979	12.830	18	1.800.000
677	LÊ HẢI THIÊN	08.07.1988	12.832	18	1.800.000
678	ĐỖ HOÀNG LÂM	06.08.1985	12.887	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
679	HÀ THU THỦY	14.11.1981	12.898	18	1.800.000
680	PHẠM THỊ NGỌC THƯƠNG	30.03.1985	12.901	18	1.800.000
681	TRƯƠNG QUỐC THÔNG	23.08.1983	12.904	18	1.800.000
682	NGUYỄN ĐÌNH THỜI	26.10.1972	12.905	18	1.800.000
683	LÊ VĂN TÚ	08.07.1983	12.909	18	1.800.000
684	PHÙNG KIM CHÂU	20.08.1973	12.970	18	1.800.000
685	NGUYỄN VIỆT DŨNG	22.08.1951	12.976	18	1.800.000
686	NGUYỄN TẤN ĐẠT	25.04.1988	12.984	18	1.800.000
687	BÙI MINH HOÀNG	06.03.1990	12.995	18	1.800.000
688	PHƯƠNG Ý NHI	03.09.1988	13.004	18	1.800.000
689	PHẠM NGUYỄN KIM PHỤNG	21.01.1986	13.006	18	1.800.000
690	PHẠM BÁ SANG	02.05.1991	13.012	18	1.800.000
691	TRẦN NGỌC TRIẾT	21.04.1989	13.034	18	1.800.000
692	NGUYỄN GIANG NAM	08.07.1976	13.234	18	1.800.000
693	TRẦN ĐỨC LỢI	13.09.1981	13.241	18	1.800.000
694	NGUYỄN THỊ LỰA	01.10.1958	13.242	18	1.800.000
695	BÙI QUANG LÝ	25.05.1982	13.245	18	1.800.000
696	HUỲNH HỒ MINH HẢI	24.11.1983	13.248	18	1.800.000
697	NGUYỄN BÁ HÙNG	24.05.1988	13.262	18	1.800.000
698	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	11.10.1986	13.274	18	1.800.000
699	NGUYỄN HOÀNG ÂN	06.05.1989	13.277	18	1.800.000
700	LÊ TẤN CÔNG	10.01.1984	13.283	18	1.800.000
701	ĐỖ ĐỨC TUẤN	18.07.1973	13.304	18	1.800.000
702	LÂM CHÂU TUẤN	21.02.1981	13.306	18	1.800.000
703	TRẦN PHƯƠNG THẢO	08.11.1988	13.323	18	1.800.000
704	TRƯƠNG THỊ KIỀU TRANG	14.02.1988	13.338	18	1.800.000
705	PHẠM ĐỨC TRỊ	09.01.1973	13.339	18	1.800.000
706	NGUYỄN MINH TRÍ	06.10.1978	13.340	18	1.800.000
707	NGUYỄN NGỌC ẮN	30.07.1960	13.389	18	1.800.000
708	PHẠM TIẾN BÀI	31.07.1968	13.390	18	1.800.000
709	TRẦN THỊ NGỌC DUNG	17.07.1978	13.394	18	1.800.000
710	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	15.01.1979	13.402	18	1.800.000
711	TRẦN VŨ KIM HOÀNG	28.11.1986	13.404	18	1.800.000
712	NGUYỄN TUẤN KHÔI	30.05.1992	13.409	18	1.800.000
713	ĐỖ TRỌNG KIÊN	09.12.1980	13.410	18	1.800.000
714	ĐỖ TRẦN BẢO NGỌC	01.11.1987	13.418	18	1.800.000
715	NGUYỄN THỊ BÍCH QUYÊN	29.10.1990	13.424	18	1.800.000
716	NGUYỄN VĂN THẮNG	20.02.1989	13.426	18	1.800.000
717	BÙI XUÂN THỜI	29.09.1985	13.428	18	1.800.000
718	NGUYỄN THUYỀN	02.02.1981	13.430	18	1.800.000
719	ĐỖ NGUYỄN MỘNG VÂN	08.10.1982	13.438	18	1.800.000
720	NGUYỄN HỒ QUẢNG GIANG	18.01.1989	13.554	18	1.800.000
721	BÙI MẠNH HẢI	19.03.1970	13.557	18	1.800.000
722	NGUYỄN THANH HUYỀN	20.10.1975	13.560	18	1.800.000
723	NGUYỄN HÙNG LIÊN	31.10.1960	13.561	18	1.800.000
724	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	15.01.1976	13.562	18	1.800.000
725	TRẦN ĐỨC SƠN	03.02.1990	13.571	18	1.800.000
726	TRẦN PHAN HUYỀN THẢO	05.03.1976	13.574	18	1.800.000
727	TRẦN THỦY CHUNG	13.06.1986	13.674	18	1.800.000
728	TRẦN DUY LINH	10.04.1987	13.680	18	1.800.000
729	PHẠM TRỌNG THANH THỦY	23.04.1990	13.688	18	1.800.000
730	VÕ THỊ HOÀNG VI	04.05.1990	13.693	18	1.800.000
731	PHẠM DUY HIỀN	03.06.1963	13.778	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
732	LÊ ĐỨC HUY	20.11.1990	13.784	18	1.800.000
733	TRẦN HẠNH LINH	10.11.1991	13.788	18	1.800.000
734	NGUYỄN VĂN LINH	20.12.1988	13.792	18	1.800.000
735	HOÀNG VĂN PHÚ	05.05.1987	13.803	18	1.800.000
736	TRẦN VĂN QUYẾT	02.02.1989	13.808	18	1.800.000
737	HÀ THỊ THANH	20.05.1962	13.811	18	1.800.000
738	QUẢNG KHOA TOÀN	10.10.1982	13.824	18	1.800.000
739	TẶNG CHIẾN	11.04.1979	13.905	18	1.800.000
740	TRƯƠNG ĐẶNG THU HIỀN	04.08.1990	13.919	18	1.800.000
741	NGUYỄN TRÍ THỨC	26.08.1967	13.931	18	1.800.000
742	TRẦN ĐÌNH VĨNH	27.08.1987	13.934	18	1.800.000
743	MAI THỊ VÂN ANH	01.06.1985	14.078	18	1.800.000
744	LÊ THỊ NGỌC HIỂU	04.08.1988	14.093	18	1.800.000
745	NGUYỄN THỊ ĐÔNG HƯƠNG	17.11.1987	14.100	18	1.800.000
746	NGUYỄN ĐẮC HOÀNG LONG	22.03.1988	14.103	18	1.800.000
747	LÊ ĐỨC THỌ	14.06.1958	14.121	18	1.800.000
748	ĐỒNG MÂY HỒNG TRÚNG	23.04.1979	14.127	18	1.800.000
749	TRẦN QUỐC HÙNG	01.06.1982	14.211	18	1.800.000
750	TRẦN MINH CƯỜNG	02.07.1991	14.333	18	1.800.000
751	HÀ MINH LONG	01.10.1992	14.348	18	1.800.000
752	CAO THỊ THANH MIỀN	19.07.1989	14.352	18	1.800.000
753	TRẦN VĂN NAM	15.08.1992	14.353	18	1.800.000
754	NGUYỄN VĂN DOÃN	01.06.1982	14.548	18	1.800.000
755	LÊ ANH ĐỨC	05.08.1988	14.554	18	1.800.000
756	HOÀNG NGỌC LAM	29.11.1992	14.560	18	1.800.000
757	PHẠM PHONG PHÚ	10.09.1991	14.567	18	1.800.000
758	NGUYỄN CHÍ THIỆN	13.04.1992	14.572	18	1.800.000
759	LƯU TUẤN LINH	01.05.1981	14.657	18	1.800.000
760	ĐINH QUỐC PHÚ	01.06.1986	14.661	18	1.800.000
761	VÕ THỊ KIM ANH	28.08.1988	14.666	18	1.800.000
762	NGUYỄN ANH DUY	14.10.1992	14.675	18	1.800.000
763	TRẦN THỊ ĐỨC HẠNH	15.11.1971	14.678	18	1.800.000
764	TRƯƠNG MINH LIÊU	04.05.1989	14.686	18	1.800.000
765	VŨ THỊ KIM LUYỀN	04.02.1974	14.691	18	1.800.000
766	TRẦN VĂN NAM		14.695	18	1.800.000
767	NGUYỄN CHÍ HIỂU	15.08.1972	14.703	18	1.800.000
768	LÊ THỊ THANH THÚY	01.02.1990	14.709	18	1.800.000
769	VŨ THỊ MAI TRÂM	09.10.1986	14.723	18	1.800.000
770	NGUYỄN THỊ QUỲNH LIÊN	18.01.1990	14.816	18	1.800.000
771	ĐẶNG ĐÌNH THỊNH	15.10.1974	14.831	18	1.800.000
772	TRẦN THỊ ANH THU	04.10.1990	14.835	18	1.800.000
773	NGUYỄN MINH LONG	18.07.1973	14.841	18	1.800.000
774	TRẦN ANH DŨNG	16.02.1992	14.940	18	1.800.000
775	LÊ THỊ DIỄM LAM	24.04.1991	14.951	18	1.800.000
776	NGUYỄN THẾ NGUYỄN	03.03.1990	14.958	18	1.800.000
777	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG THẢO	16.11.1984	14.969	18	1.800.000
778	LÊ VIỆT TUẤN	03.07.1987	14.977	18	1.800.000
779	PHẠM CÔNG PHÚC	02.01.1980	15.061	18	1.800.000
780	NGUYỄN THỊ QUÊ ANH	08.11.1971	15.082	18	1.800.000
781	TRẦN BA	01.01.1961	15.083	18	1.800.000
782	NGUYỄN HỮU CHINH	02.09.1964	15.087	18	1.800.000
783	DƯƠNG THỊ DUNG	16.10.1991	15.090	18	1.800.000
784	HOÀNG TRỌNG THI	13.11.1990	15.103	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
785	VŨ TUẤN ANH	26.07.1992	15.156	18	1.800.000
786	TRẦN XUÂN ĐỨC	13.04.1982	15.170	18	1.800.000
787	NGUYỄN QUANG HIỆP	19.10.1976	15.175	18	1.800.000
788	HỒNG CHÂU PHƯỚC	20.11.1965	15.201	18	1.800.000
789	NGUYỄN THỊ QUẾ	03.03.1962	15.205	18	1.800.000
790	LÊ LÝ QUANG THỊNH	04.11.1993	15.216	18	1.800.000
791	ĐỖ HUYỀN THƯƠNG	25.07.1990	15.219	18	1.800.000
792	BÙI DUY HẢI TRẦN	03.06.1993	15.225	18	1.800.000
793	NGUYỄN MỸ PHỤNG	29.10.1987	15.329	18	1.800.000
794	VÕ ĐÌNH AI	25.06.1983	15.377	18	1.800.000
795	TRỊNH VĂN BÌNH	06.01.1985	15.379	18	1.800.000
796	NGUYỄN VĂN CẢNH	16.09.1992	15.380	18	1.800.000
797	NGUYỄN ĐÌNH	05.08.1989	15.389	18	1.800.000
798	ĐÀO VĂN LỘC	10.07.1957	15.411	18	1.800.000
799	PHÙNG TRỌNG NGHĨA	31.05.1991	15.420	18	1.800.000
800	VÕ HOÀNG NHẬT NGUYỆT	03.11.1991	15.425	18	1.800.000
801	ĐỖ THỊ MINH QUỲ	29.03.1992	15.433	18	1.800.000
802	NGUYỄN VĂN THÀNH	17.04.1986	15.436	18	1.800.000
803	NGUYỄN THỊ LỆ THÚY	12.04.1987	15.442	18	1.800.000
804	ĐOÀN TẤN ĐẠT	15.02.1992	15.614	18	1.800.000
805	NGUYỄN THỊ THANH HẠC	10.08.1980	15.618	18	1.800.000
806	QUÁCH THÁI LÂM	12.02.1992	15.628	18	1.800.000
807	BÙI SƠN	20.10.1971	15.658	18	1.800.000
808	LÊ THỊ THANH	15.02.1987	15.662	18	1.800.000
809	PHAN NGUYỄN CẨM TÚ	10.05.1993	15.678	18	1.800.000
810	NGUYỄN TRỌNG THANH KIỀU	07.08.1992	15.889	18	1.800.000
811	TRẦN TOÀN THẮNG	15.07.1979	15.926	18	1.800.000
812	ĐÀO THỊ THU	12.08.1982	15.928	18	1.800.000
813	BÙI VĂN TRÍ	01.01.1960	16.031	18	1.800.000
814	HÀ THỊ CẨM VÂN		16.033	18	1.800.000
815	AN THỊ KIỀU LINH	15.10.1994	16.058	18	1.800.000
816	NGUYỄN THỊ HIỀN THANH	01.06.1994	16.068	18	1.800.000
817	TRỊNH XUÂN TUYẾN	20.02.1991	16.099	18	1.800.000
818	PHẠM PHÚ HIỆP	29.08.1993	16.139	18	1.800.000
819	HỒ TRẦN HƯNG	08.01.1993	16.148	18	1.800.000
820	CAO SƠN HÀ	16.11.1961	16.257	18	1.800.000
821	TRẦN NHẬT HOÀNG	12.04.1987	16.261	18	1.800.000
822	HỒ THỊ DIỄM PHÚC	10.09.1992	16.267	18	1.800.000
823	TRẦN VĂN THƯƠNG	01.06.1987	16.274	18	1.800.000
824	PHẠM ĐỨC BÌNH	23.10.1983	16.282	18	1.800.000
825	PHAN THỊ LAN HƯƠNG	08.11.1966	16.300	18	1.800.000
826	NGUYỄN THỊ LÀNH	22.11.1992	16.303	18	1.800.000
827	ĐẠI KIM LONG	10.08.1988	16.308	18	1.800.000
828	NGUYỄN THỊ CHÂU THANH	30.04.1992	16.332	18	1.800.000
829	TRẦN THỊ MINH THƯ	10.10.1994	16.337	18	1.800.000
830	NGUYỄN VIỆT TÚ	02.02.1972	16.345	18	1.800.000
831	ĐẶNG QUANG VINH	15.05.1992	16.352	18	1.800.000
832	VŨ LONG	12.10.1983	16.565	18	1.800.000
833	DƯƠNG QUỐC ÂN	15.01.1993	16.651	18	1.800.000
834	PHẠM NGỌC BÌNH	30.08.1978	16.654	18	1.800.000
835	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	02.12.1991	16.658	18	1.800.000
836	BÙI HIỀN ĐỨC	21.09.1972	16.664	18	1.800.000
837	TRẦN THỊ HẰNG	16.03.1994	16.673	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
838	TRẦN VŨ PHI KHANH	06.03.1986	16.694	18	1.800.000
839	ĐÀO THỊ PHƯƠNG THẢO	01.08.1989	16.709	18	1.800.000
840	NGUYỄN THANH TỊNH THẢO	04.02.1993	16.710	18	1.800.000
841	TRẦN TRỌNG THÊ	04.06.1986	16.712	18	1.800.000
842	NGUYỄN THỊ NGỌC THOẠI	29.03.1994	16.713	18	1.800.000
843	NGUYỄN MINH NHƯ NGỌC	11.11.1991	16.772	18	1.800.000
844	LÊ THANH VŨ	08.07.1976	16.795	18	1.800.000
845	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VY	29.03.1993	16.797	18	1.800.000
846	NGUYỄN THỊ HOÀNG ANH	01.11.1970	16.885	18	1.800.000
847	NGUYỄN HỮU BỘ	02.08.1988	16.888	18	1.800.000
848	TRẦN VIỆT HUY	08.01.1978	16.901	18	1.800.000
849	PHẠM VĂN HÒA	20.08.1983	16.904	18	1.800.000
850	NGUYỄN BẢO TRẦN	14.08.1994	16.916	18	1.800.000
851	TRẦN THỊ THU THẢO	14.06.1992	16.917	18	1.800.000
852	PHẠM THỊ NHƯ TIẾN	10.05.1993	16.920	18	1.800.000
853	TRẦN VĂN TỎI	20.03.1990	16.924	18	1.800.000
854	VŨ NGỌC LONG	24.11.1981	16.931	18	1.800.000
855	NGUYỄN ĐÌNH HUNG	13.05.1989	16.941	18	1.800.000
856	NGUYỄN TRỌNG TUẤN	25.10.1985	16.945	18	1.800.000
857	ĐẶNG THỊ LỤC	03.10.1993	17.116	18	1.800.000
858	NGUYỄN THỊ TÂN	20.10.1988	17.128	18	1.800.000
859	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VI	17.08.1991	17.139	18	1.800.000
860	TRẦN THỊ CẨM YẾN	22.05.1980	17.143	18	1.800.000
861	PHAN THANH HOA	17.10.1988	17.153	18	1.800.000
862	DIỆP PHẠM THÀNH TÂM	21.12.1992	17.163	18	1.800.000
863	ĐẶNG HOÀI PHƯƠNG TRÂM	11.03.1987	17.169	18	1.800.000
864	PHẠM THỊ HẠN	26.07.1994	17.265	18	1.800.000
865	NGUYỄN HỮU KÝ	15.01.1982	17.269	18	1.800.000
866	LÊ THỊ THÙY LINH	24.11.1993	17.271	18	1.800.000
867	NGÔ HOÀNG THỰC QUYÊN	04.12.1994	17.275	18	1.800.000
868	NGUYỄN THỊ THUYỀN	03.02.1991	17.281	18	1.800.000
869	BÙI HUỖNH THÙY TRANG	09.11.1989	17.283	18	1.800.000
870	HỒ SỸ DŨNG	18.08.1984	17.616	18	1.800.000
871	ĐẶNG VĂN ĐÔ	20.10.1962	17.617	18	1.800.000
872	HUỖNH QUỐC NHÂN	14.03.1996	17.642	18	1.800.000
873	HOÀNG THỊ THÀNH	02.01.1984	17.654	18	1.800.000
874	NGUYỄN HOÀNG NHÂN	03.10.1984	17.670	18	1.800.000
875	NGUYỄN THANH BÔNG	12.09.1958	17.737	18	1.800.000
876	NGUYỄN QUỐC VIỆT	21.02.1991	17.758	18	1.800.000
877	TRẦN ĐỨC TUẤN	18.03.1986	17.793	18	1.800.000
878	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	19.05.1993	17.795	18	1.800.000
879	LÊ KHẮC VỊNH	08.08.1993	17.797	18	1.800.000
880	NGUYỄN QUỐC THỊNH		17.802	18	1.800.000
881	NGUYỄN ĐĂNG QUYẾT	16.05.1993	17.809	18	1.800.000
882	HÀ PHI SƠN	17.10.1983	17.811	18	1.800.000
883	TRƯƠNG THỊ PHA	19.05.1994	17.822	18	1.800.000
884	NGUYỄN TRỌNG HẬU	16.10.1991	17.850	18	1.800.000
885	BÙI TUẤN DŨNG	27.01.1972	17.860	18	1.800.000
886	NGUYỄN TƯỜNG VY	28.02.1985	17.941	18	1.800.000
887	LÊ NGUYỄN ĐỊNH GIA MỸ	29.08.1978	17.942	18	1.800.000
888	HOÀNG ĐỨC HẠNH	04.04.1985	17.960	18	1.800.000
889	NGUYỄN VĂN HẠNH	29.06.1987	17.961	18	1.800.000
890	NGUYỄN THỊ THU NGÀ	23.09.1982	17.982	18	1.800.000

STT	Luật sư	Ngày sinh	Số thẻ luật sư	Số tháng	Số tiền
891	LÊ VĂN SUNG	15.09.1988	17.989	18	1.800.000
892	LÊ VĂN THÔNG	15.07.1993	17.991	18	1.800.000
893	KIỀU TÂN TIẾN	20.08.1988	17.996	18	1.800.000
894	CHẾ THỊ HÀ MY	17.01.1992	18.094	18	1.800.000
895	NGUYỄN NGỌC THANH	02.11.1993	18.103	18	1.800.000
896	NGUYỄN ĐÌNH THI	03.12.1961	18.105	18	1.800.000
897	NGUYỄN MINH ANH	30.07.1978	18.115	18	1.800.000
898	NGUYỄN THỊ THÚY LINH	08.08.1995	18.126	18	1.800.000
899	NGUYỄN VĂN QUANG	04.09.1994	18.136	18	1.800.000
900	NGUYỄN THỊ KIM THOA	08.05.1992	18.142	18	1.800.000
901	HÀ PHÚC TRÂM	02.05.1989	18.145	18	1.800.000
902	LÂM MINH MINH	10.10.1976	18.243	18	1.800.000
903	HÔNG THU PHÁT	17.03.1990	18.247	18	1.800.000
904	PHAN QUANG THỊNH	10.06.1959	18.250	18	1.800.000
905	NGUYỄN THÀNH TÔ	26.02.1983	18.252	18	1.800.000
906	NGUYỄN VĂN CHÍNH	26.01.1961	18.299	18	1.800.000
907	TRẦN THỊ MỸ LINH	14.03.1993	18.304	18	1.800.000
908	NGUYỄN TRUNG NHÂN	30.04.1995	18.307	18	1.800.000
909	TRẦN THỊ NHUNG	10.05.1966	18.308	18	1.800.000
910	HOÀNG VĂN ANH	02.07.1993	18.314	18	1.800.000
911	HUỲNH THỊ DIỄM HƯƠNG	01.01.1988	18.325	18	1.800.000
912	PHAN NGỌC MINH PHƯƠNG	29.09.1993	18.333	18	1.800.000
913	NGUYỄN THỊ KIM THO	20.02.1994	18.335	18	1.800.000
914	PHAN THỊ THU HƯƠNG	13.06.1992	18.495	18	1.800.000
915	NGUYỄN NỮ NHƯ QUỲNH	24.09.1993	18.498	18	1.800.000
916	ĐÌNH THU THỦY	04.12.1976	18.502	18	1.800.000
917	NGUYỄN CHÍNH HUY	26.03.1962	18.588	18	1.800.000
918	THÁI KIM NGÂN	31.03.1994	18.590	18	1.800.000
919	PHẠM THỊ THÙY	29.05.1989	18.593	18	1.800.000
920	DƯƠNG NGUYỄN NGỌC KIM TRÂM	25.10.1989	18.595	18	1.800.000
921	NGUYỄN CHÍ CAO	10.05.1960	18.597	18	1.800.000
922	NGUYỄN TÂN VƯƠNG	24.08.1991	18.691	18	1.800.000
923	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	20.02.1994	18.697	18	1.800.000
924	HUỲNH VĂN QUÂN	02.10.1960	18.703	18	1.800.000
925	PHẠM THỊ CẨM NGỌC	11.10.1992	18.706	18	1.800.000
926	CAO VĂN HỌC	15.05.1978	18.744	18	1.800.000
927	PHẠM NGỌC ANH	05.12.1991	18.829	18	1.800.000
928	ĐẶNG VIỆT THI	02.01.1978	18.852	18	1.800.000
	Tổng			16.704	1.674.000.000

(Bảng chữ: Một tỉ sáu trăm bảy mươi tư triệu đồng chẵn)

Phó Văn phòng



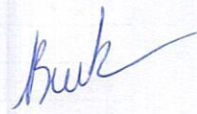
Trần Thùy Dung

Phụ trách Kế toán



Phạm Thanh Xuân

Người lập



Nguyễn Thị Bích